

Số: 15 /NQ-HĐND

Hòa Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách huyện, xã năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒA THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Quy định thời gian Quyết định, phê chuẩn và biểu mẫu lập các báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương hằng năm của UBND các cấp;

Căn cứ Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Sau khi xem xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách huyện, xã năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách huyện, xã năm 2020 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa): 377,400 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách huyện, xã:

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng theo phân cấp:

- Các khoản tình quản lý thu điều tiết huyện:

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:

3. Dự toán chi ngân sách huyện, xã:

- Chi đầu tư phát triển:

- Chi thường xuyên:

521,010 tỷ đồng, gồm:

372,900 tỷ đồng.

14,558 tỷ đồng.

133,552 tỷ đồng.

521,010 tỷ đồng, gồm:

111,290 tỷ đồng.

367,858 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách: 9,790 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 0,492 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 31,580 tỷ đồng

(Chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện nghị quyết này, đảm bảo đúng quy định. Thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2020 theo đúng nội dung và thời gian quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế xã hội Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòa Thành khóa XI, kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND-UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Tây Ninh;
- TT.HU-TT.HĐND-UBND-UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- C.PVP, CV.NCTH;
- Lưu VP.HĐND-UBND huyện. *7/2*



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

[Handwritten name]

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Hòa Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	373,403	586,613	479,243	-107,370	81.70
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	229,383	255,910	345,691	89,781	135.08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144,020	260,214	133,552	-126,662	51.32
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101,052	101,052	101,052	0	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	42,968	159,162	32,500	-126,662	20.42
3	Thu kết dư	0	42,440	0	-42,440	0.00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	28,049	0	-28,049	0.00
II	Chi ngân sách	373,403	577,516	479,243	-98,273	128.34
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	358,791	546,823	459,865	-86,958	128.17
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14,612	18,313	19,378	1,065	132.62
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11,574	11,574	11,574	0	100.00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3,038	6,739	7,804	1,065	256.88
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	12,380	0	-12,380	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN				0	
I	Nguồn thu ngân sách	54,279	65,480	61,145	-4,335	93.38
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	39,667	37,140	41,767	4,627	112.46
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,612	18,313	19,378	1,065	105.82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11,574	11,574	11,574	0	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3,038	6,739	7,804	1,065	115.80
3	Thu kết dư	0	7,889	0	-7,889	0.00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2,138	0	-2,138	0.00
II	Chi ngân sách	54,279	61,010	61,145	135	112.65
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, thị trấn	53,289	59,330	60,653	1,323	113.82
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0	0	0	0	0.00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1,680	0	-1,680	0.00
4	Chi tạo nguồn CCTL	990	0	492	492	49.70

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Hòa Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐ P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	280,000	275,921	377,400	372,900	134.79	135.15
I	Thu nội địa	280,000	275,921	377,400	372,900	134.79	135.15
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	113,273	113,273	140,000	140,000	123.60	123.60
-	Thuế giá trị gia tăng	89,406	89,406	119,095	119,095	133.21	133.21
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,344	20,344	18,200	18,200	89.46	89.46
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, DV trong nước	907	907	880	880	97.02	97.02
-	Thuế tài nguyên	2,616	2,616	1,825	1,825	69.76	69.76
2	Thuế thu nhập cá nhân	29,435	29,435	35,000	35,000	118.91	118.91
3	Lệ phí trước bạ	71,981	71,981	88,000	88,000	122.25	122.25
4	Thu phí, lệ phí	4,422	4,422	6,000	6,000	135.69	135.69
-	Lệ phí môn bài	2,816	2,816	2,900	2,900	102.98	102.98
-	Phí và lệ phí huyện	400	400	1,850	1,850	462.50	462.50
-	Phí và lệ phí xã, phường	1,206	1,206	1,250	1,250	103.65	103.65
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,539	2,539	2,500	2,500	98.46	98.46
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	811	811	31,000	31,000	3,822.44	3,822.44
	Trong đó: thu xử lý nhà đất theo Nghị Định 167/2017/NĐ-CP	0	0	30,000	30,000	0.00	0.00
7	Thu tiền sử dụng đất	45,500	45,500	59,600	59,600	130.99	130.99
	Trong đó: thu xử lý nhà đất theo Nghị Định 167/2017/NĐ-CP	0	0	24,600	24,600	0.00	0.00
8	Thu khác ngân sách	8,000	4,300	11,300	6,800	141.25	158.14
a	Thu phạt ATGT	3,700	0	4,500	0		
b	Thu khác còn lại	4,300	4,300	4,000	4,000		
c	Thu xử lý nhà đất theo ND 67/CP	0	0	2,800	2,800		
9	Thu khác tại xã	3,660	3,660	4,000	4,000	109.29	109.29
10	Thu tiền cấp giấy phép khai thác tài nguyên	379	0	0	0	0.00	0.00
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0	0.00	0.00

Ghi chú:

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Hòa Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	413,070	521,010	107,940	126.13
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	381,102	489,430	108,328	128.42
I	Chi đầu tư phát triển (1)	45,090	111,290	66,200	246.82
1	Chi đầu tư cho các dự án	40,090	99,370	59,280	247.87
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17,500	41,720	24,220	238.40
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xử lý nhà đất theo ND 67/2017/NĐ-CP	0	32,800		
-	Chi đầu tư nguồn ngân sách tập trung	22,590	24,850	2,260	110.00
2	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh)	5,000	11,920	6,920	238.40
II	Chi thường xuyên	327,242	367,858	40,616	112.41
1	Chi sự nghiệp kinh tế	21,139	22,179	1,040	104.92
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198,372	221,873	23,501	111.85
3	Chi khoa học và công nghệ (2)	130	230	100	176.92
4	Chi nhiệm vụ môi trường	9,940	12,400	2,460	124.75
5	Sự nghiệp VH-TT-Truyền thanh	2,621	3,201	580	122.13
6	Sự nghiệp thể thao	717	717	0	100.00
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	13,950	12,947	-1,003	92.81
9	Sự nghiệp y tế	490	3,595	3,105	733.67
10	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	58,460	65,090	6,630	111.34
11	Chi an ninh-quốc phòng	19,802	23,783	3,981	120.10
a	An ninh	8,493	8,473	-20	99.76
b	Quốc phòng	11,309	15,310	4,001	135.38
12	Chi khác ngân sách	1,621	1,843	222	113.70
III	Dự phòng ngân sách	7,780	9,790	2,010	125.84
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	990	492	-498	0.00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	31,968	31,580	-388	98.79
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0.00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	31,968	31,580	-199	98.79
1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Hòa Thành	2,820	3,368	548	119.43
2	Kinh phí hỗ trợ đối với UBNDTTQVN cấp xã và Ban Công tác hoạt động BCD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".	386	398	12	103.11
3	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	24	24	0	100.00
4	Kinh phí phát triển đô thị	4,000	7,500	3,500	187.50
5	Kinh phí hoạt động của TT.Phát triển Quỹ đất huyện	0	849	849	0.00
6	Sự nghiệp môi trường	6,000	6,560	560	0.00
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ của địa phương còn thiếu	2,848	0	-2,848	0.00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
8	Kinh phí phân mềm quản lý các trường học	1,000	1,000	0	0.00
9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm VH-TT-HTCĐ xã, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn	0	550	550	0.00
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	0	700	700	
11	Chính sách an sinh xã hội	14,890	10,631	-4,259	71.40
a	Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP và ND 145/2018/NĐ-CP	50	0	-50	0.00
b	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ	40	0	-40	0.00
c	Kinh phí thực hiện theo QĐ số 31/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh	410	0	-410	0.00
	+ Hỗ trợ tiền điện	280	0	-280	0.00
	+ Hỗ trợ về giáo dục	130	0	-130	0.00
d	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo theo QĐ số 28/2014/QĐ-TTg và hộ chính sách theo QĐ 60/2014/QĐ-TTg	320	0	-320	0.00
e	Kinh phí trợ giúp đối tượng BTXH người cao tuổi, người khuyết tật theo Nghị định số 28/2014/NĐ-CP và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	14,070	10,631	-3,439	75.56
	+ Bảo hiểm y tế	11,040	0	-11,040	0.00
	+ Trợ cấp hàng tháng	3,030	10,631	7,601	350.86